CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh

Ngày 30/06/2025	20,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.0%	**15.2%**	**29.5%**

DT thuần
Q2/25
431
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0| 4.6%

LN thuần
Q2/25
4.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.21| -4.5%

LN sau thuế
Q2/25
4.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.04| -1.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.2%
YoY: +/-▼ 0.0%

ROE (TTM)
Q2/25
22.1%

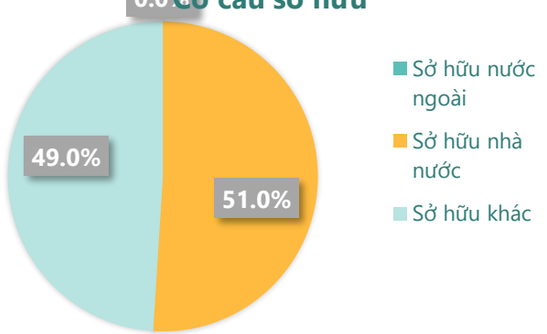
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	134
Số lượng CPLH (CP)	6,432,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,450
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.17
EPS	3,136
P/E	6.7

DT thuần
6T 2025
843
tỷ VNĐ

LN thuần
6T 2025
9.25
tỷ VNĐ

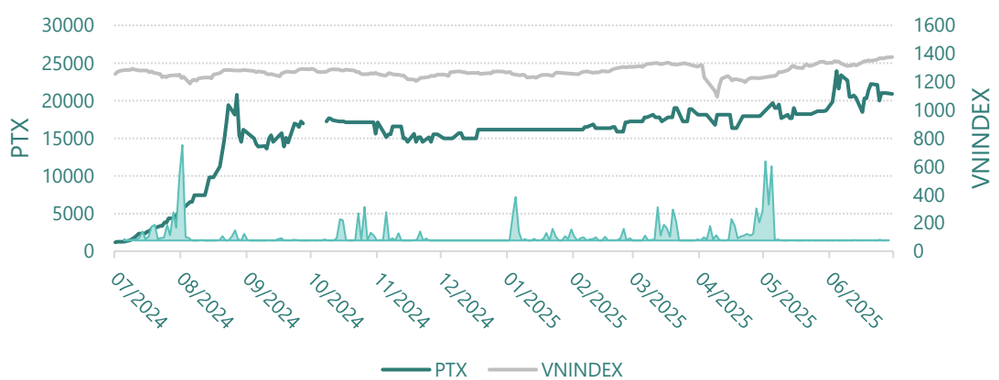
LN sau thuế
6T 2025
8.18
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

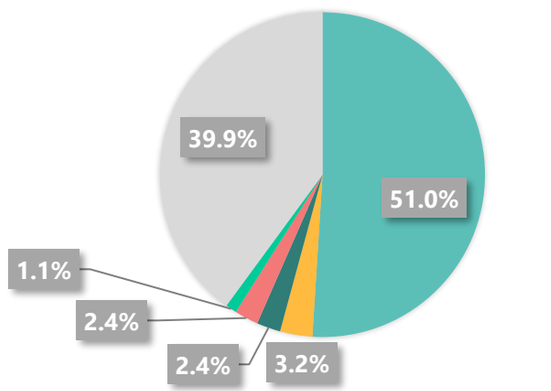


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



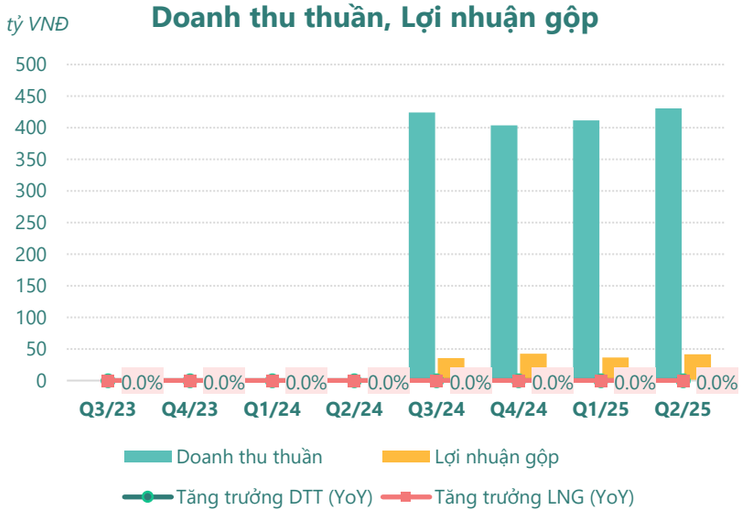
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

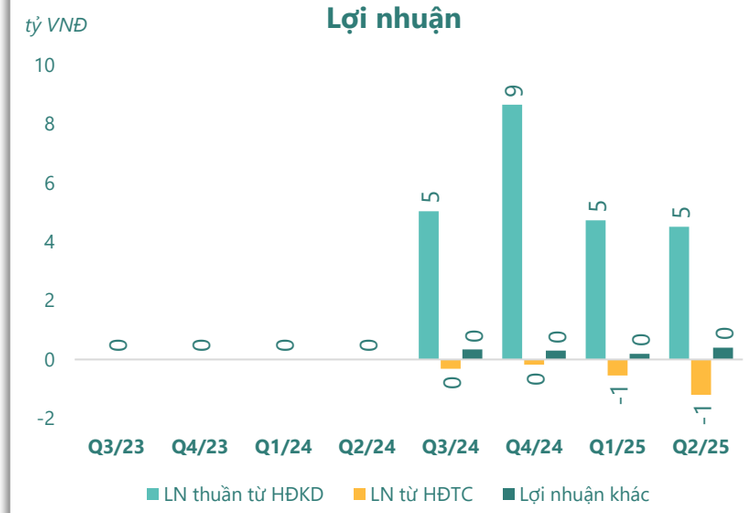
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



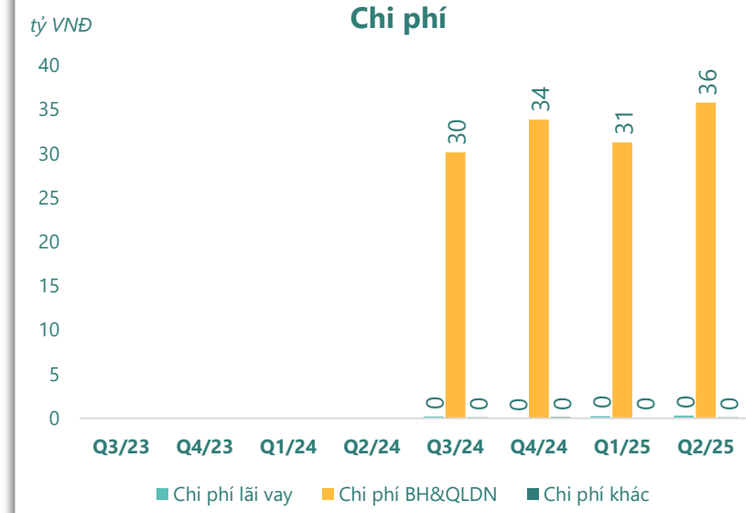
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



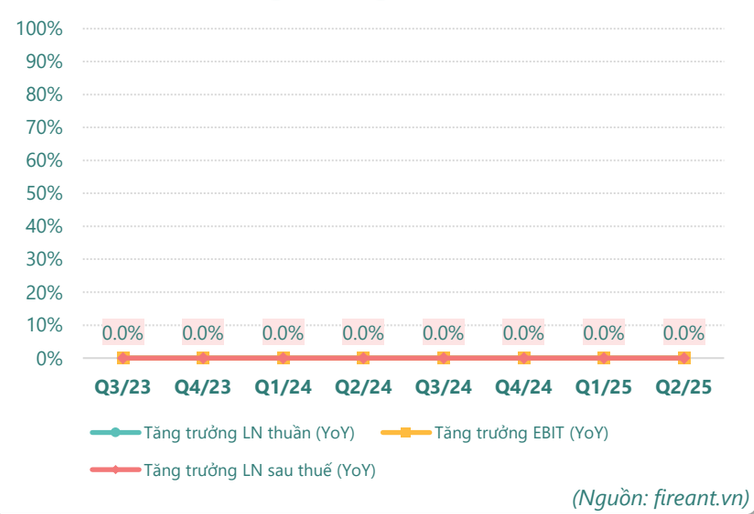
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



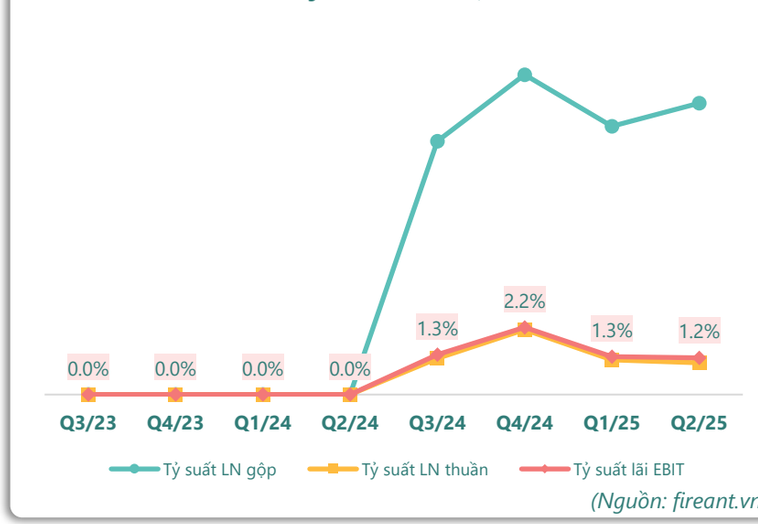
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



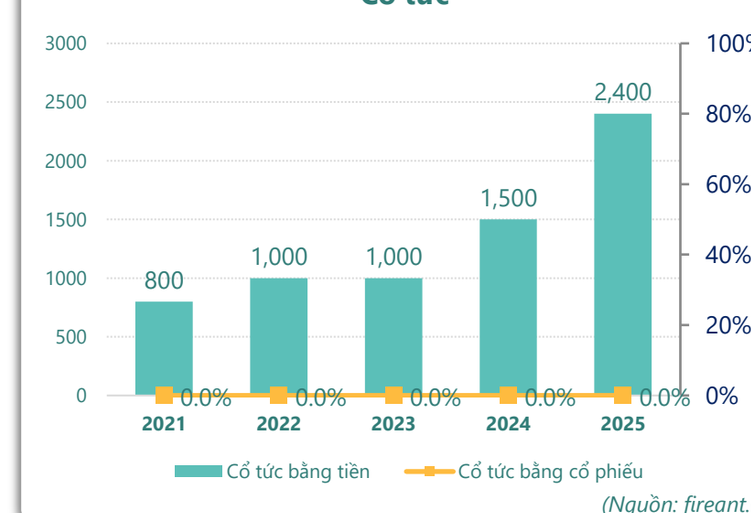
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

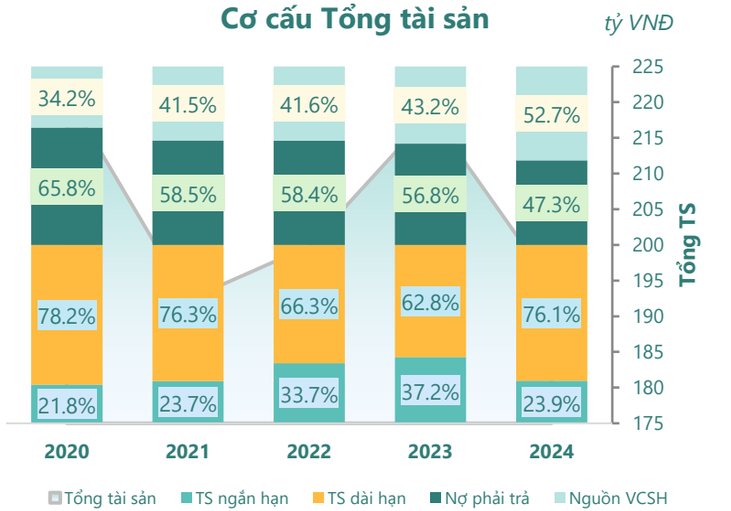
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

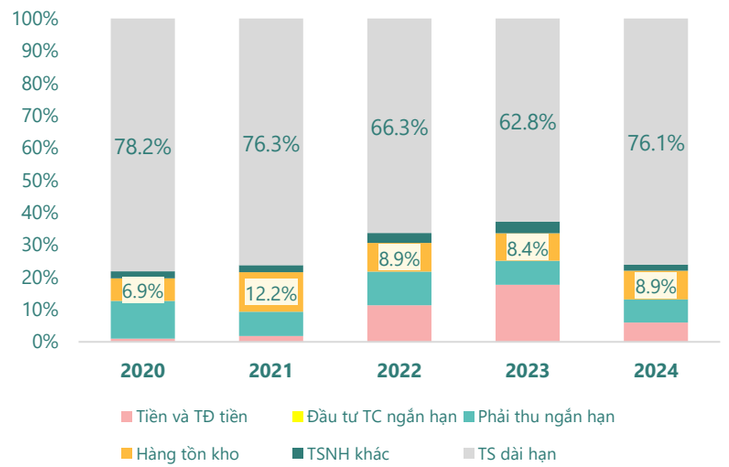
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



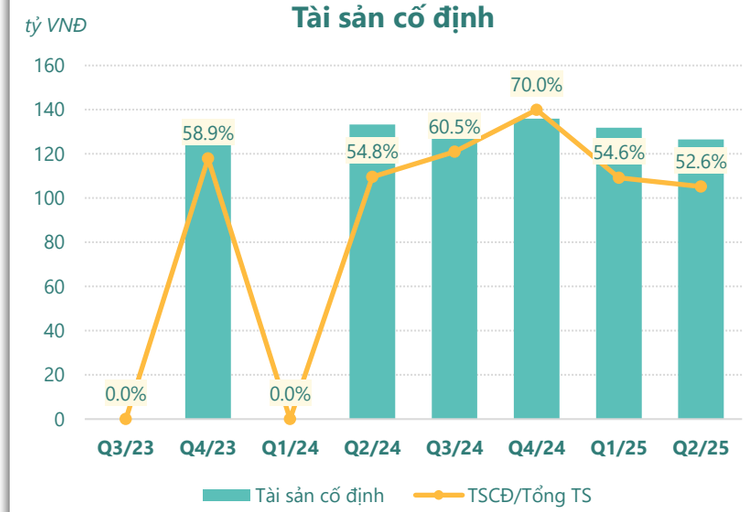
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



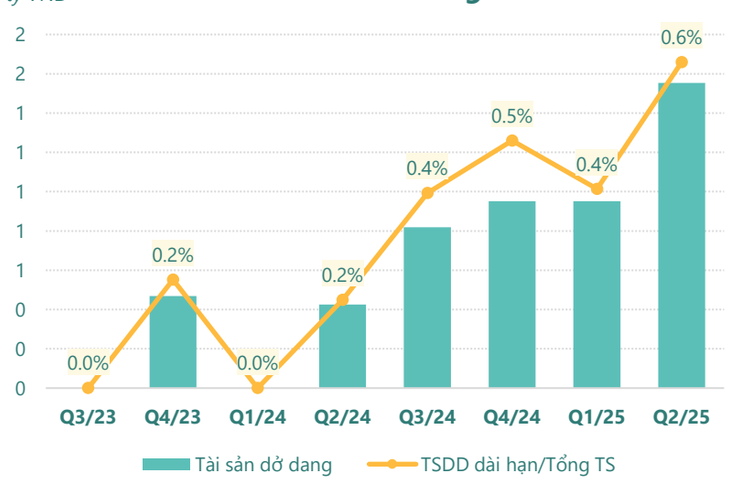
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



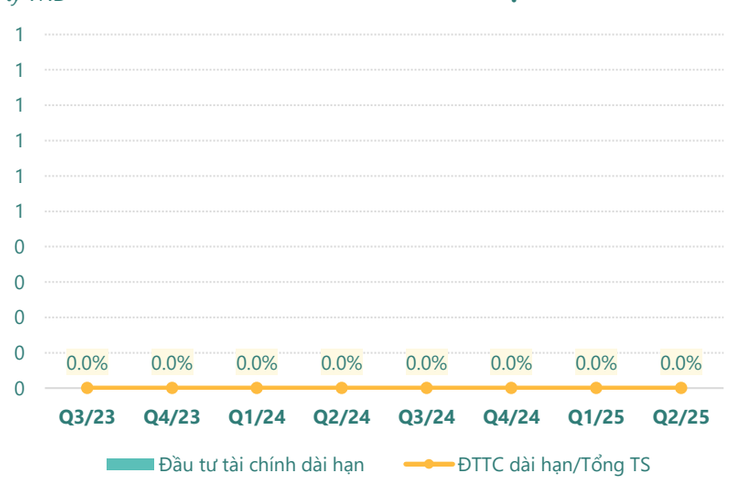
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



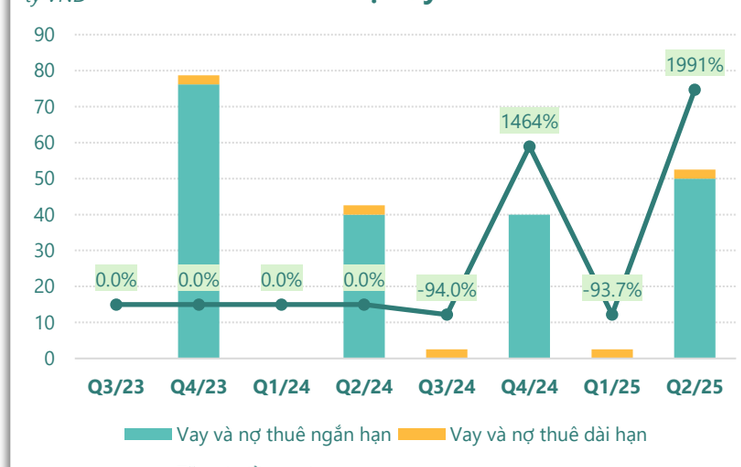
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

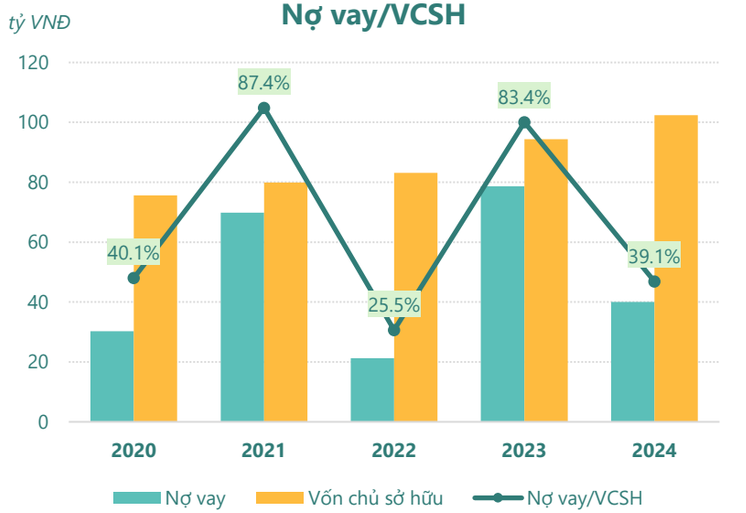
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

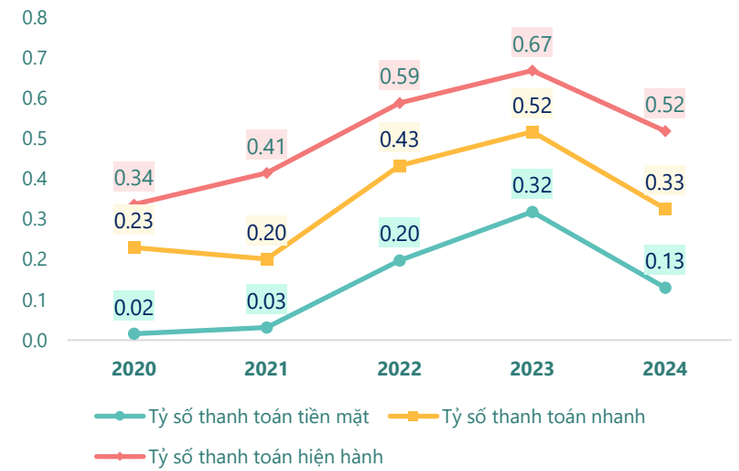
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



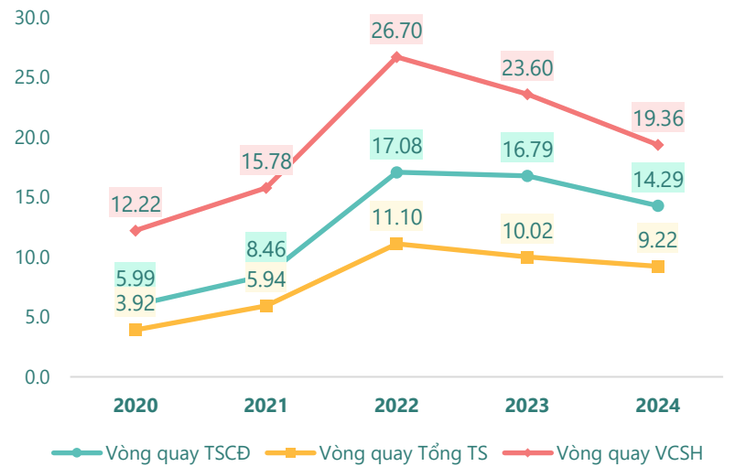
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



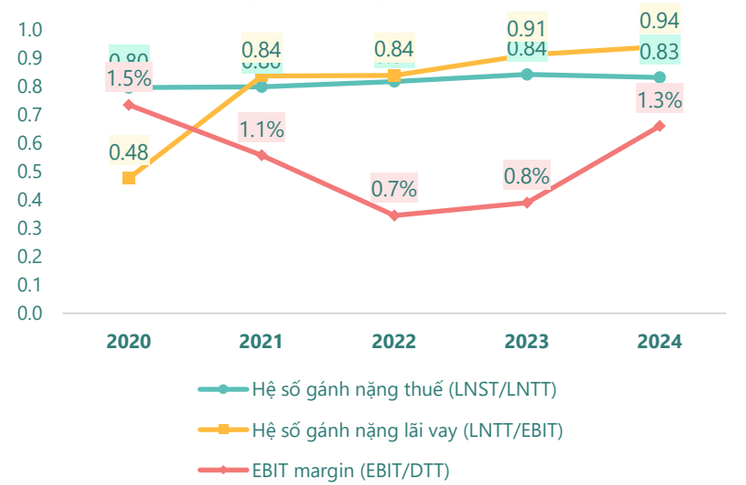
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



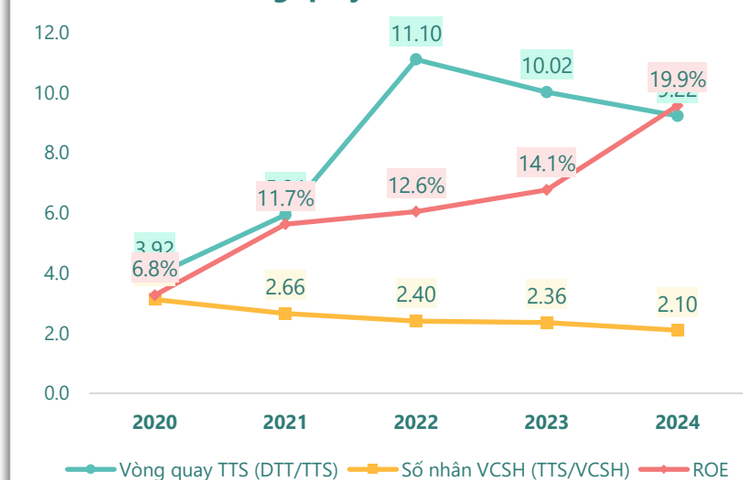
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



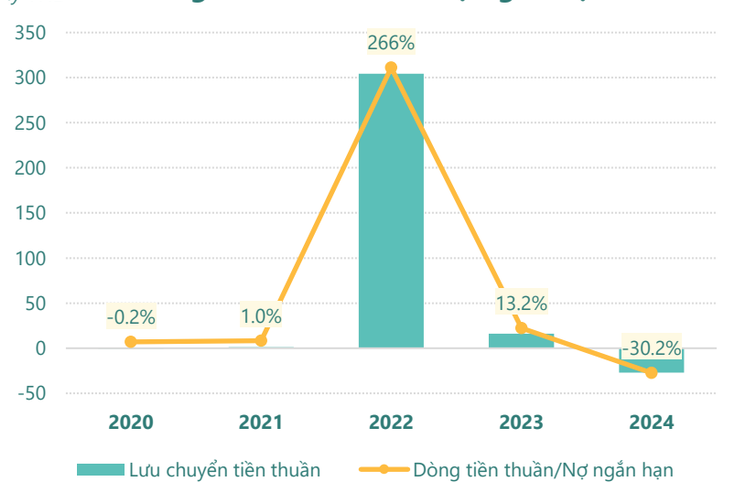
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**431**			**843**		
Giá vốn hàng bán	389			765		
Lợi nhuận gộp	41.5			78.1		
Doanh thu HĐTC	0.02			0.03		
Chi phí TC	1.23			1.78		
Chi phí lãi vay	0.30			0.55		
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**		
Chi phí bán hàng	25.4			47.4		
Chi phí QLDN	**10.4**			**19.7**		
LN thuần từ HĐKD	4.52			9.25		
Lợi nhuận khác	**0.41**			**0.60**		
LN trước thuế	4.92			9.84		
Lợi nhuận sau thuế	**4.07**			**8.18**		
LNST của CĐ cty mẹ	**4.07**			**8.18**		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	46.6	-27.5	50.1	-26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-5.90	-8.84	-0.11	-0.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-48.5	40.0	-40.0	34.5
Tiền đầu kỳ	0	0	15.8	7.96	11.6	21.6
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**-7.81**	**3.66**	**9.97**	**8.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	7.96	11.6	21.6	29.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**241**	**194**	**23.8%**
Tài sản ngắn hạn	104	46.4	125%
Tiền và tương đương tiền	29.6	11.6	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	56.1	13.9	303%
Hàng tồn kho	15.2	17.2	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.27	3.63	-10.0%
Tài sản dài hạn	**136**	**148**	**-7.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	127	138	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.55	0.95	63.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.29**	**9.22**	**-10.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	148	92.0	60.9%
Nợ ngắn hạn	**146**	**89.5**	**62.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.0	40.0	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.6	7.42	676%
Nợ dài hạn	2.45	2.56	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.45	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**92.5**	**102**	**-9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**92.5**	**102**	**-9.6%**
Vốn điều lệ	64.3	64.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)